

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000
Khu vực số 01, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 tháng 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan;

Căn cứ Kết luận số 2778-TB/TU ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực số 01, số 02, số 03 và một phần khu vực số 08, số 8A, thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 7025/SXD-PTĐT ngày 19 tháng 9 năm 2024 về việc đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 01, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Tờ trình số 1172/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của UBND thành phố Thanh Hóa).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 01, thuộc quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi ranh giới và diện tích lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch thuộc địa giới hành chính các phường Đông Thọ, Điện Biên, Trường Thi, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Tân Sơn và một phần phường Đông Vệ (phía Bắc sông Nhà Lê); ranh giới cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp các phường Hàm Rồng, Đông Cương;
- + Phía Nam giáp các phường Đông Vệ, Quảng Thắng;
- + Phía Đông giáp các phường Đông Hương, Đông Sơn, Nam Ngạn;
- + Phía Tây giáp các phường Phú Sơn, An Hưng.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: Khoảng 1.035 ha (Trong đó: Diện tích lập quy hoạch phân khu khoảng 932 ha; diện tích Khu công nghiệp Tây Bắc Ga khoảng 103 ha).

2. Tính chất

Là các khu vực hiện hữu trong đô thị Thanh Hóa (khu vực lõi trung tâm hiện hữu của thành phố) gắn với trung tâm hành chính, chính trị, công cộng dịch vụ, kinh tế, văn hóa của tỉnh và thành phố Thanh Hóa.

3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai

- Chỉ tiêu dân số:
 - + Dân số hiện trạng khu vực lập quy hoạch: Khoảng 95.000 người.
 - + Dự báo đến 2040, dân số khu vực lập quy hoạch: Khoảng 105.000 người.
- Các chỉ tiêu về đất đai:
 - + Đất xây dựng đô thị khoảng: 1.009,62 ha.

+ Đất đơn vị ở phát triển mới khoảng: 115,27 ha (chủ yếu bổ sung các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn); trong đó, đất nhóm ở mới khoảng 22,42 ha (tương đương 22,42 m²/người).

- Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật:

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng toàn khu vực khoảng 60,17 ha, bình quân khoảng: 5,73 m²/người, trong đó cây xanh công cộng cấp đơn vị ở khoảng 35,78 ha, bình quân khoảng: 3,41 m²/người.

+ Đất công cộng - dịch vụ đơn vị ở khoảng 20,63 ha, bình quân 1,96 m²/người.

+ Đất dịch vụ bình quân 3,94 m²/người.

+ Đất bãi đỗ xe: Tổng diện tích 6,91 ha. Với việc áp dụng giải pháp bố trí các khu vực bãi đỗ xe nhiều tầng, bãi đỗ xe hạ ngầm và các bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực, theo đó tổng diện tích bãi đỗ xe đạt được khoảng 20,95 ha, chỉ tiêu 2,0 m²/người.

+ Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường phân khu vực (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị: 23,1%.

+ Cấp điện sinh hoạt: 2.100 KWH/người/năm (phụ tải 700 W/người); cấp điện công trình công cộng, dịch vụ: ≥ 30 W/m² sàn.

+ Cấp nước sinh hoạt: 150 lít/người/ngđ, cấp nước công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ cấp nước sinh hoạt.

+ Lưu lượng thoát nước thải phát sinh: 100% chỉ tiêu cấp nước của đối tượng tương ứng.

4. Cơ cấu sử dụng đất

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Tỷ lệ
			Hiện trạng cải tạo	Quy hoạch mới	Tổng	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[4]+[5]	(%)
	Tổng diện tích lập quy hoạch	-	916,02	118,98	1.035,00	100
I	Đất xây dựng đô thị		890,64	118,98	1.009,62	97,5
1	Đất nhóm ở	-	403,87	22,42	426,29	41,2
1.1	Đất nhóm ở hiện trạng và phát triển mới	HT,OM	400,32	16,08	416,40	40,2
1.2	Đất nhóm ở tái định cư	TĐC		1,04	1,04	0,1
1.3	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (chung cư và nhà ở xã hội)	HH2	3,55	5,3	8,85	0,9

TT	Hạng mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)			Tỷ lệ
			Hiện trạng cải tạo	Quy hoạch mới	Tổng	
2	Đất cây xanh - TDTT đơn vị ở	-	9,79	29,01	38,80	3,7
2.1	Công viên cây xanh	CV	6,77	21,88	28,65	2,8
2.2	Cây xanh cảnh quan	CXCQ	-	7,05	7,05	0,7
2.3	Đất thể dục thể thao	TDTT	3,02		3,02	0,3
3	Đất dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở	-	18,91	3,20	22,11	2,0
3.1	Đất khu dịch vụ, chợ	KDV,CH	3,29	0,69	2,98	0,3
3.2	Đất giáo dục	MN, TH, THCS	14,02	0,90	14,92	1,4
3.3	Đất công sở	CQ	1,11		1,11	0,1
3.4	Đất y tế phường	YTP	0,49	0,61	1,10	0,1
3.5	Đất công an phường	AN	0,52		0,52	0,1
4	Đất bãi đỗ xe	P	3,39	3,52	6,91	0,7
5	Đất giao thông đơn vị ở	-	123,93	54,03	177,96	17,2
6	Đất dịch vụ công cộng đô thị	-	37,43	3,96	41,39	4,0
6.1	Đất chợ (chợ hạng 1)	CH	2,96		2,96	0,3
6.2	Đất khu dịch vụ	KDV	34,47	1,22	35,69	3,4
6.3	Đất hỗn hợp 1 (Bãi đỗ xe kết hợp dịch vụ)	HH1		2,74	2,74	0,3
7	Đất cơ quan, trụ sở	CQ	16,67	1,75	18,42	1,8
8	Đất tôn giáo, di tích	TG-DT	10,32	0,67	10,99	1,1
9	Đất công viên đô thị	CVDT	24,39	-	24,39	2,4
10	Đất an ninh, quốc phòng	AN-QP	8,79		8,79	0,8
-	Đất an ninh		5,37	-	5,37	0,5
-	Đất quốc phòng		3,42	-	3,42	0,3
11	Đất giáo dục, đào tạo	GD	10,92	1,29	12,21	1,2
11.1	Đất giáo dục (THPT)	THPT	4,88	-	4,88	0,5
11.2	Đất đào tạo, nghiên cứu	DTNC	6,04	1,29	7,33	0,7
12	Đất văn hóa, thể thao đô thị	-	8,93	-	8,93	0,9
12.1	Đất văn hóa	VH	6,43	-	6,43	0,6
12.2	Đất thể thao (Sân vận động tỉnh)	TT	2,50		2,50	0,2
13	Đất bệnh viện, cơ sở y tế	BV	3,75	-	3,75	0,4
14	Đất công viên chuyên đề	CVCD	41,50		41,50	4,0
15	Đất KCN Tây Bắc Ga	KCN	103,00		103,00	10,0
16	Đất nghĩa trang	NT	3,69	-	3,69	0,4
17	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HTKT	7,13		7,13	0,7
18	Đất giao thông đối ngoại	-	55,31		55,31	5,3
II	Chức năng khác (Đất mặt nước, sông suối, hồ)	-	25,38		25,38	2,5

5. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, thiết kế đô thị từng ô phố

Đây là các khu vực hiện hữu trong đô thị Thanh Hóa đã được xác định trong quy hoạch chung. Do đó khi nghiên cứu lập quy hoạch tại các khu vực thuộc đề án này phải đảm bảo các yêu cầu về không gian và sử dụng đất đối với các khu vực hiện hữu trong đô thị theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, theo đó:

- Đảm bảo khớp nối đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với các khu vực lân cận; không gây tác động, ảnh hưởng xấu đến chất lượng hạ tầng hiện hữu.

- Quỹ đất dành cho các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh phải quy hoạch theo hướng tăng dần để tiệm cận với các chỉ tiêu của khu vực phát triển mới.

- Mật độ xây dựng xác định cho các ô đất trong đề án quy hoạch phân khu này là mật độ xây dựng gộp của ô đất. Mật độ xây dựng thuần của từng lô đất sẽ được xác định trong đề án quy hoạch chi tiết. Đối với ô đất được xác định trong đề án quy hoạch phân khu, khi lập quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa quy hoạch phân khu và lập dự án đầu tư xây dựng mà lô đất thực hiện dự án này có diện tích toàn bộ ô đất theo đề án quy hoạch phân khu thì mật độ xây dựng gộp được xác định trong đề án quy hoạch phân khu là mật độ xây dựng thuần của lô đất.

- Đối với những khu vực (ô đất) khi nghiên cứu lập quy hoạch xét thấy có nhu cầu cần kiểm soát về chất tải dân số và nhu cầu hạ tầng cho phép sử dụng chỉ tiêu hệ số sử dụng đất (tối đa 12,8 lần) thay cho nhóm chỉ tiêu mật độ, tầng cao xây dựng.

- Trong trường hợp do đặc thù hiện trạng của khu vực quy hoạch không đáp ứng được yêu cầu về khoảng lùi theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng thì khoảng lùi được xác định trong đề án quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị nhưng phải đảm bảo có sự thống nhất trong tổ chức không gian trên tuyến phố hoặc một đoạn phố.

5.1. Quy hoạch đơn vị ở

Với tổng diện tích khu vực 1.035 ha, dân số quy hoạch khoảng 105.000 người được phân bổ thành 08 khu tương đương 08 đơn vị ở (ký hiệu: Khu A, B, C, D, E, F, G và Khu công nghiệp Tây Bắc Ga) được bố trí các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

5.2. Chỉ tiêu sử dụng đất, tổ chức không gian, thiết kế đô thị trong từng ô phố

Xác định cụ thể theo vị trí, chức năng, diện tích của từng ô đất trên bản đồ quy hoạch và đảm bảo quy định sau:

a) Các ô đất có chức năng nhóm nhà ở:

Các ô đất nhóm nhà ở (hiện trạng và phát triển mới): Chiều cao xây dựng phần trên mặt đất tối đa 09 tầng; Chiều sâu phần hầm, bán hầm tối đa 02 tầng; Hệ số sử dụng đất tối đa 7,0 lần. Khi lập đề án quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa đề án quy hoạch phân khu; đối với các lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ tại các khu vực hiện hữu trong đô thị được phép xây dựng đến mật độ tối đa là 100% nhưng phải đảm bảo các quy định về khoảng lùi, khoảng cách giữa các công trình theo quy định và hệ số sử dụng đất tối đa 7,0 lần.

Các ô đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ (chung cư nhà ở thương mại và chung cư nhà ở xã hội): Mật độ xây dựng gộp tối đa 60%; chiều cao xây dựng phần trên mặt đất tối đa 25 tầng; chiều sâu phần hầm, bán hầm tối đa 05 tầng; Hệ số sử dụng đất tối đa 12,8 lần (được phép sử dụng chỉ tiêu hệ số sử dụng đất (tối đa 12,8 lần) thay cho nhóm chỉ tiêu mật độ, tầng cao xây dựng).

b) Các ô đất có chức năng: Dịch vụ - công cộng; thương mại dịch vụ; sử dụng hỗn hợp:

Các ô đất có chức năng: Dịch vụ - công cộng (giáo dục, y tế (gồm bệnh viện, cơ sở y tế, trạm y tế phường), văn hóa, thể dục thể thao, chợ) của đô thị và đơn vị ở; Thương mại dịch vụ; Sử dụng hỗn hợp (bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ (bãi đỗ xe là mục tiêu chính của dự án khi thực hiện trên các ô đất sử dụng hỗn hợp): Mật độ xây dựng tối đa 60%; Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất tối đa 25 tầng; Chiều sâu phần hầm, bán hầm tối đa 05 tầng; Hệ số sử dụng đất tối đa 12,8 lần (được phép sử dụng chỉ tiêu hệ số sử dụng đất (tối đa 12,8 lần) thay cho nhóm chỉ tiêu mật độ, tầng cao xây dựng).

c) Các ô đất chức năng cây xanh, công viên, quảng trường, TDTT:

+ Đối với các ô đất cây xanh, công viên: Các ô cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh chuyên dụng có mật độ xây dựng gộp tối đa là 5%; Đối với ô đất có chức năng công viên chuyên đề mật độ xây dựng gộp tối đa 25%; Khuyến khích bố trí các không gian ngầm phục vụ công cộng (như: đỗ xe, các công trình hạ tầng khác...);

+ Đối với các ô đất quảng trường, TDTT: Được cải tạo, chỉnh trang hoặc mở rộng các ô đất chức năng thể dục thể thao, sân luyện tập hiện có. Mật độ

xây dựng ô đất khu vực quy hoạch mới tối đa 40%, trong khu vực hiện hữu tối đa 60%.

d) Các ô phố có chức năng cơ quan, trụ sở: Mật độ xây dựng tối đa 60%. Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất tối đa 25 tầng; Chiều sâu phân hầm, bán hầm tối đa 05 tầng; Hệ số sử dụng đất tối đa 12,8 lần (được phép sử dụng chỉ tiêu hệ số sử dụng đất (tối đa 12,8 lần) thay cho nhóm chỉ tiêu mật độ, tầng cao xây dựng). Khuyến khích hợp khối để tiết kiệm quỹ đất; tổ chức không gian khu vực cơ quan, trụ sở theo tính đặc thù chức năng của đơn vị. Thiết kế các công trình phải đảm bảo sự hài hòa với xung quanh, tăng cường diện tích cây xanh trong các ô đất xây dựng cơ quan, trụ sở.

e) Các ô đất không quy định chung về chỉ tiêu sử dụng đất:

Các ô đất có chức năng: đất an ninh; đất quốc phòng; đất di tích, tôn giáo; đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối; đất nghĩa trang; đất sản xuất nông nghiệp, đất mặt nước, đất bãi sông... Chỉ tiêu sử dụng đất được xem xét trong quá trình triển khai quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư đảm bảo phù hợp theo các quy định hiện hành.

6. Giải pháp thiết kế đô thị

6.1. Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi

Chỉ giới xây dựng, khoảng lùi được xác định theo chỉ giới đường đỏ của đường giao thông trên bản đồ quy hoạch và đảm bảo quy định sau:

a) Trong trường hợp do đặc thù hiện trạng của khu vực quy hoạch không đáp ứng được yêu cầu về khoảng lùi theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng thì khoảng lùi được xác định trong đồ án quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị, nhưng phải đảm bảo có sự thống nhất trong tổ chức không gian trên tuyến phố hoặc một đoạn phố.

b) Trong trường hợp do đặc thù hiện trạng của khu vực quy hoạch không đáp ứng được yêu cầu về khoảng cách tối thiểu theo quy định, khoảng cách tối thiểu giữa các công trình được xác định trong đồ án quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị nhưng phải đảm bảo: Đáp ứng được các quy định về phòng cháy chữa cháy; các tuyến đường phục vụ xe chữa cháy tiếp cận công trình phải có bề rộng ≥ 4 m; mọi công trình đều được thông gió, chiếu sáng tự nhiên.

6.2. Cảnh quan đô thị khu vực trung tâm, dọc các trục đường chính, các khu vực không gian mở, các công trình điểm nhấn

a) Không gian, kiến trúc, cảnh quan khu vực đô thị.

Là khu vực hiện hữu trong đô thị Thanh Hóa, về cơ bản hệ thống hạ tầng đô thị tại khu vực đã tương đối hoàn thiện, gắn với mục tiêu quy hoạch tại khu

vực chủ yếu là cải tạo, chỉnh trang, bổ sung các tiện ích và xây dựng hình ảnh đặc trưng cho khu vực và đô thị. Theo đó phương án tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan được định hướng như sau:

- Về không gian: Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông theo định hướng quy hoạch chung đô thị, gồm: Hoàn thiện tuyến vành đai 01 phía Đông (đường Đội Cung kéo dài kết nối với trục cảnh quan ven kênh Bến Thủy, sông Nhà Lê, núi Long - núi Mật); Xây dựng các nút giao thông khác mức tại các vị trí: Cầu vượt trên đường Bà Triệu qua đường sắt; hầm chui trên đường Trần Phú qua Đại lộ Lê Lợi; Cầu vượt trên đại lộ Đông Tây qua đường Quang Trung; Cầu vượt đường sắt tại nút giao với đại lộ Đông Tây; Hầm chui trên đường Phan Chu Trinh kéo dài qua Nhà Ga đường sắt kết nối với Quốc lộ 45 tại ngã tư Phú Sơn; Xây dựng các cầu qua sông cầu Hạc, sông Bến Thủy, sông Nhà Lê; Cải tạo các trục đường đô thị tại khu vực theo quy hoạch;... đảm bảo kết nối và hoàn thiện không gian khu vực.

- Về kiến trúc: Kiểm soát chặt chẽ trong quản lý, đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc nhằm cải thiện hình ảnh, diện mạo đô thị. Đề xuất sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại là chủ đạo, lựa chọn các phương án có tính đồng bộ cao, khuyến khích các phong cách kiến trúc xanh, sinh thái và thông minh.

- Về các khu vực cảnh quan và không gian mở: Xây dựng hoàn thiện các không gian mở và trục cảnh quan quan trọng tại khu vực có tính quyết định về hình ảnh, tính đặc trưng và chất lượng đô thị, gồm:

- + Các khu vực cảnh quan quan trọng: Khu vực Hồ thành; quảng trường Lam Sơn; tượng đài Lê Lợi; công viên Hội An; xây dựng mới Công viên chuyên đề núi Long - núi Mật (là khu công viên cây xanh, mặt nước kết hợp bảo tồn di tích, văn hoá và phát triển dịch vụ du lịch).

- + Các tuyến đường có ý nghĩa quan trọng về kết nối giao thông cũng như tạo tập cảnh quan cho toàn đô thị và khu vực gồm: Quốc lộ 1A cũ; đại lộ Lê Lợi; đại lộ Đông Tây; vành đai 1 (theo đường Dương Đình Nghệ, Đội Cung kéo dài nối với đường ven sông Bến Ngự, sông Nhà Lê). Ngoài ra cần thiết kế cảnh quan dọc các tuyến phố đi bộ văn hoá, sự kiện và lễ hội Phan Chu Trinh; tuyến phố đi bộ mua sắm, thương mại, dịch vụ Hồ Máy Đền.

b) Các công trình điểm nhấn:

Các công trình kiến trúc điểm nhấn quan trọng khu vực và dọc các tuyến đường cần được nghiên cứu, thi tuyển phương án để lựa chọn hình thức ấn tượng, độc đáo có tính đặc trưng và thẩm mỹ cao đồng thời cũng có ý nghĩa định vị, dẫn hướng trong không gian đô thị như: Cơ quan Tỉnh uỷ; Trụ sở HĐND-

UBND tỉnh xây dựng mới và các cơ quan hành chính dọc đại lộ Lê Lợi; Các công trình hành chính, công cộng cấp đô thị; Nhà Ga Thanh Hoá (xây dựng mới làm điểm nhấn đầu tuyến phố Phan Chu Trinh);... và các công trình dọc đại lộ Lê Lợi, Quốc lộ 1 cũ, tại vị trí nút giao các tuyến đường quan trọng và cửa ngõ tiếp cận chính của khu vực, đô thị.

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông

a) Đường sắt

- Trước mắt giữ nguyên quy mô tuyến đường sắt Bắc Nam khổ rộng 1,0 m; cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn chạy tàu, nâng cao hiệu quả khai thác. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để giám sát chặt chẽ các điểm giao cắt, ngã giao, đặc biệt là những điểm có lưu lượng giao thông qua lại lớn. Với những ngã giao, điểm giao cắt cần bố trí thêm hệ thống đèn, biển cảnh báo, hệ thống còi và các gác chắn tự động... để tăng cường bảo đảm an toàn giao thông đường sắt. Về lâu dài sẽ nâng cấp tuyến đường sắt Bắc Nam để phù hợp với phát triển kinh tế xã hội.

- Dành hành lang ngầm dọc tuyến đại lộ Lê Lợi để xây dựng đường sắt đô thị đi ngầm, kết nối từ cảng hàng không Thọ Xuân đi thành phố Sầm Sơn.

b) Giao thông đường bộ:

(1) Giao thông đối ngoại: Tuân thủ quy mô, hướng tuyến đã được định hướng trong quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa gồm:

- Quốc lộ 47 đoạn qua khu vực đô thị quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 04 làn xe, có lộ giới tối thiểu 30,0 m, cụ thể: Đường Nguyễn Trãi, có lộ giới 33,0 m; Mặt đường $11,0 \times 2 = 22,0$ m; Hè đường $5,5 \times 2 = 11,0$ m; Đường Tống Duy Tân, có lộ giới 30,0 m; Mặt đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m; Hè đường $8,0 \times 2 = 16,0$ m.

- Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã năm Đình Hương (đường Bà Triệu) có lộ giới 36,0 m; Mặt đường $11,0 \times 2 = 22,0$ m; Phân cách giữa 2,0 m; Hè đường $6,0 \times 2 = 12,0$ m; đoạn từ ngã năm Đình Hương đến Thiệu Đô lộ giới là 37,5 m.

(2) Đường đô thị: Cơ bản tuân thủ quy mô, hướng tuyến đã được định hướng trong quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa gồm:

(2.1) Tuyến đường trục chính đô thị:

- Quốc lộ 1, trong đó: Đường Bà Triệu, Trần Phú, Quang Trung có lộ giới

36,0 m; Mặt đường $10,5 \times 2 = 21,0$ m; Phân cách giữa 1,0 m; Hè đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m. Đường Nguyễn Chí Thanh, lộ giới 44,0 m; Mặt đường $11,0 \times 2 = 22,0$ m; Hè đường $8,5 + 13,5 = 22,0$ m.

- Đại lộ Lê Lợi, có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 1 - 1, lộ giới 43,0 m; Mặt đường $15 \times 2 = 30,0$ m; Phân cách giữa 3,0 m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0$ m.

(2.2) Tuyến đường chính đô thị:

- Tuyến đường Trường Thi - Phan Chu Chinh được cải tạo chỉnh trang và giữ nguyên lộ giới đang quản lý (Đường Trường Thi có lộ giới 32,0 m; Mặt đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m; Hè đường $9,0 \times 2 = 18,0$ m; Đường Phan Chu Trinh có lộ giới 34,0 m; Mặt đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m; Hè đường $10,0 \times 2 = 20,0$ m).

- Tuyến đường Đông Tây đoạn đi qua khu vực (tuyến đường Nguyễn Thiếp và đường Lạc Long Quân) có lộ giới 39,0 m; Mặt đường $10,5 \times 2 = 21,0$ m; Phân cách giữa 7,0 m; Hè đường $5,5 \times 2 = 11,0$ m.

(2.3) Tuyến đường liên khu vực:

- Tuyến đường vành đai số 1 kết nối từ đường Dương Đình Nghệ đến đường Đội Cung được quy hoạch kết nối ra đường Lò Chum, đường Mai An Tiêm đến cầu Cốc; kéo dài tuyến đường qua cầu Cốc và song song với sông Nhà Lê kết nối đến cầu Bồ, cụ thể từng đoạn:

+ Đường Dương Đình Nghệ có lộ giới 26,0 m; Mặt đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m; Hè đường $6,0 \times 2 = 12,0$ m.

+ Đường Đội Cung (cả tuyến mới mở đến đường Lò Chum) có lộ giới 18,0 m; Mặt đường $4,0 \times 2 = 8,0$ m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0$ m.

+ Đường Lò Chum và đoạn mở mới ngõ 01 Tổng Duy Tân đến đường Lê Thái Tông có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 19A-19A, lộ giới 16,5 m; Mặt đường $5,25 \times 2 = 10,5$ m; Hè đường $3,0 \times 2 = 6,0$ m.

+ Đường Mai An Tiêm có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 19A-19A, lộ giới 16,5 m; Mặt đường $5,25 \times 2 = 10,5$ m; Hè đường $3,0 \times 2 = 6,0$ m. Riêng đoạn từ đường Lò Chum đến đường Trần Oanh có ký hiệu 19D-19D, lộ giới 13,5 m (lòng đường 10,5 m, bề rộng vỉa hè được xác định khi lập quy hoạch chi tiết và hiện trạng khu vực).

+ Đường Lê Nhân Tông có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 12-12, lộ giới 22,5 m; Mặt đường $6,25 \times 2 = 12,5$ m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0$ m.

+ Tuyến đường mở mới từ đường Lê Nhân Tông song song với sông Nhà Lê kết nối đến cầu Bồ và từ cầu Bồ đến khu vực núi Long có ký hiệu mặt cắt

mặt cắt 19B–19B, lộ giới 15,5 m; Mặt đường $5,25 \times 2 = 10,5$ m; Hè đường $3,0 + 2,0 = 5,0$ m.

+ Tuyến đường từ khu vực núi Long đến đường Trịnh Kiểm có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 19A–19A, lộ giới 16,5 m; Mặt đường $5,25 \times 2 = 10,5$ m; Hè đường $3,0 \times 2 = 6,0$ m.

+ Tuyến đường Trịnh Kiểm (đường CSEDP) có ký hiệu mặt cắt mặt cắt 4–4, lộ giới 34,0 m; Mặt đường $7,5 \times 2 = 15,0$ m; Phân cách giữa 5,0 m; Hè đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m.

- Đường Vành Đai phía Đông (đại lộ Hùng Vương) có ký hiệu mặt cắt D-D, lộ giới 76,0 m; Mặt đường chính $10,50 \times 2 = 21,0$ m; Phân cách giữa 5,0 m; Mặt đường gom $11,0 \times 2 = 22,0$ m; Phân cách đường gom $9,0 \times 2 = 18,0$ m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0$ m.

- Đường Vành Đai phía Tây (đường Vạn Lại – Yên Trường) có ký hiệu mặt cắt D1-D1, lộ giới 76,0 m; Mặt đường chính $11,50 \times 2 = 23,0$ m; Phân cách giữa 5,0 m; Mặt đường gom $10,0 \times 2 = 20,0$ m; Phân cách đường gom $8,0 \times 2 = 16,0$ m; Hè đường $6,0 \times 2 = 12,0$ m.

(2.4) Tuyến đường chính khu vực:

- Tuyến đường Hạc Thành, đường Phan Bội Châu kết nối từ quảng trường Lam Sơn đến đường Đông Tây (đường Nguyễn Thiếp), cụ thể: Đường Hạc Thành có lộ giới 40,0 m; Mặt đường $10,5 \times 2 = 21,0$ m; Phân cách giữa 3,0 m; Hè đường $8,0 \times 2 = 16,0$ m; Đường Phan Bội Châu có lộ giới 28,5 m; Mặt đường $7,75 \times 2 = 15,5$ m; Hè đường $6,5 \times 2 = 13,0$ m; đoạn phía Nam lộ giới 22,5 m; Mặt đường $7,75 \times 2 = 15,5$ m; Hè đường $3,5 \times 2 = 7,0$ m.

- Tuyến đường kết nối từ đường Bà Triệu qua KCN Tây Bắc Ga kết nối đến đường Vành Đai phía Tây có lộ giới 34,0 m; Mặt đường $7,5 \times 2 = 15,0$ m; Hè đường $9,5 \times 2 = 19,0$ m.

- Tuyến đường Nguyễn Phúc Chu kết nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Hưng Đạo có lộ giới 28,0 m; Mặt đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m; Hè đường $7,0 \times 2 = 14,0$ m.

- Tuyến đường Lý Nhân Tông kết nối từ quảng trường Lam Sơn đến đường Vành Đai phía Tây có lộ giới 18,0 m; Mặt đường $4,0 \times 2 = 8,0$ m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0$ m.

- Tuyến đường Phạm Văn, đường Âu Cơ kết nối từ đường Tống Duy Tân đến khu vực phường Đông Vệ, cụ thể: Đường Âu Cơ có lộ giới 39,0 m; Mặt đường $10,5 \times 2 = 21,0$ m; Phân cách giữa 7,0 m; Hè đường $5,5 \times 2 = 11,0$ m;

Đường Phạm Văn có lộ giới 26,0 m; Mặt đường $4,5 \times 2 = 9,0$ m; Hè đường $8,5 \times 2 = 17,0$ m.

(2.5) Tuyến đường khu vực và đường phân khu vực: Có quy mô từ 8,5 m đến 26,0 m, trong đó: Các tuyến đường hiện trạng được cải tạo và mở rộng ưu tiên tối đa cho mặt đường (tối thiểu 5,5 m), vỉa hè theo hiện trạng và điều kiện giải phóng mặt bằng của từng khu vực. Các tuyến đường quy hoạch mới mặt đường tối thiểu 7,5 m, vỉa hè tối thiểu 5,0 m.

(2.6) Bãi đỗ xe:

Xây dựng các bãi đỗ xe tại các khu vực công cộng như khu vực trung tâm đô thị, khu thương mại dịch vụ, khu vui chơi, bãi đỗ xe kết hợp với khuôn viên cây xanh. Tổng quy mô diện tích bãi đỗ xe khoảng 6,91 ha (hiện trạng 3,39 ha). Với việc áp dụng giải pháp bố trí các khu vực bãi đỗ xe nhiều tầng, bãi đỗ xe hạ ngầm, các bãi đỗ xe kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực, theo đó tổng diện tích bãi đỗ xe đạt được khoảng 20,95 ha.

7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

Căn cứ cao độ hiện trạng; căn cứ cao độ ngập lụt khu vực lựa chọn cao độ san nền phù hợp cao độ không chế khu vực theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa.

- Địa hình bằng phẳng độ dốc nền lớn nhất ở nội thị là 1,5% nhỏ nhất 0,1%. Cao độ nền khu đất xây dựng tối thiểu 3.0 m, bảo đảm thoát nước tốt không bị ngập úng.

- Quy hoạch san nền đảm bảo không bị ảnh hưởng ngập lụt và ứng phó với các tác động bất lợi của thiên nhiên và việc biến đổi khí hậu.

- Sử dụng hệ thống sinh thái tự nhiên (sông, hồ) để hạn chế ngập lụt cục bộ khi mưa lớn và quá tải về môi trường.

- Đối với khu vực dân cư hiện trạng và cải tạo tùy điều kiện thực tế khi cải tạo và xây dựng công trình mới chỉ san lấp cục bộ, cao độ nền phải đảm bảo phối kết với cao độ nền xung quanh và không được ảnh hưởng tới tiêu thoát nước chung.

- Nạo vét, khơi thông lòng dẫn các trục tiêu chính: sông Hạc, sông Bến Ngự, sông Vinh, kênh Trường Sơn Nỗ Và và mạng lưới các kênh tiêu (hành lang thoát lũ và vùng giữ nước của hệ thống tiêu được đảm bảo nguyên trạng và mở rộng). Mở rộng lòng dẫn và các khu vực hợp lưu, khu vực thắt cổ chai hiện trạng trên các dòng sông, nhằm điều tiết lưu lượng dòng chảy một cách tự nhiên,

chống ngập úng và quản lý hệ thống thoát nước mặt của khu vực trung tâm thành phố Thanh Hóa.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tổng nhu cầu cấp nước: Khoảng 25.900 m³/ngđ.

- Nguồn nước: Nguồn nước cấp cho khu vực được đầu nối từ nhà máy nước Hàm Rồng (công suất quy hoạch dự kiến nâng lên 90.000m³/ngđ) và nhà máy nước Mật Sơn (công suất 125.000 m³/ngđ).

- Mạng lưới tiếp tục sử dụng các tuyến cấp nước hiện có. Thiết kế mới mạng lưới đảm bảo cấp nước liên tục đến các đối tượng dùng nước với đường kính từ Φ110- Φ400.

- Hệ thống chữa cháy được bố trí theo các đường giao thông, các trụ cứu hoả có D110 mm trở lên, khoảng cách tối đa giữa 2 trụ là 120-150 m.

7.4. Quy hoạch hệ thống cung cấp năng lượng và chiếu sáng

- Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 135,0 MVA.

- Nguồn điện cung cấp cho khu vực được giữ nguyên theo hiện trạng từ mạng lưới điện quốc gia, thông qua trạm 110 kV Núi Một E9.1 và Trạm 110 kV Thanh Hóa E9.9.

- Lưới điện cao áp, trung áp: Giữ nguyên hướng tuyến và đường dây chạy qua khu vực. Tất cả các đường dây trung áp treo hiện có từng bước được ngầm hóa. Lưới điện trung áp trong khu vực được thiết kế sử dụng điện áp 22 kV. Các tuyến đường dây trung áp 35 kV nổi hiện có vẫn tiếp tục vận hành cho đến khi đủ điều kiện ngầm hóa thì chuyển lưới 22 kV.

- Lưới điện hạ áp, chiếu sáng: Xây dựng lại các tuyến đường dây hạ thế hiện hữu không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ quan đô thị. Hệ thống chiếu sáng được thiết kế phù hợp với cảnh quan môi trường, cảnh quan kiến trúc, tạo ra được các điểm nhấn. Việc thiết kế hệ thống điện cho quảng cáo, lễ hội không ảnh hưởng đến mạng lưới chiếu sáng chung của đô thị.

7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

Tổng nhu cầu xử lý nước thải sinh hoạt khu vực (làm tròn): 23.600,0 m³/ngđ. Nhu cầu xử lý nước thải công nghiệp (Khu công nghiệp Tây Bắc Ga) khoảng 2.300,0 m³/ngđ.

- Nước thải y tế: Tiếp tục duy trì việc thu gom và xử lý tại chỗ đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Nước thải công nghiệp phải xây dựng trạm xử lý nước thải riêng biệt và xử lý đảm bảo trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt: từ các hộ dân cư, công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó được thoát ra mạng lưới thoát nước thải và được dẫn về nhà máy xử lý nước thải Quảng Thịnh, công suất quy hoạch 45.000 m³/ngđ để xử lý.

+ Xây dựng mạng lưới công bao thoát nước thải mới có đường kính từ D600-D1000 đi dọc theo tuyến đường Dương Đình Nghệ, đường Trịnh Kiểm. Xây dựng mạng lưới thoát nước thải đầu nối vào hệ thống công gom nước thải nhánh Đông đã hoàn thành (dọc đường Đội Cung, Trường Thi, Mai An Tiêm, dọc sông Nhà Lê).

+ Khu vực dân cư hiện trạng từng bước được nghiên cứu để cải tạo hoặc xây mới đáp ứng các yêu cầu về môi trường.

7.6. Quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a) Quản lý chất thải rắn

- Tổng lượng CTR phát sinh: khoảng 208,40 tấn/ngđ.

- Rác thải được thu gom 100% chuyển về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải tập trung thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Nam.

b) Quy hoạch nghĩa trang

- Ổn định 02 khu vực nghĩa trang hiện trạng tại phường Đông Thọ (nghĩa trang Bãi Bầu) diện tích khoảng 2,9 ha và tại phường Đông Vệ (nghĩa trang núi Mật) diện tích khoảng 0,77 ha. Bổ sung các hạng mục công trình xây dựng thiết yếu và hệ thống cây xanh bao bọc đảm bảo VSMT và mỹ quan đô thị.

- Đóng cửa nghĩa trang phường Đông Vệ (phía Đông, giáp sông Nhà Lê) và các khu vực nghĩa trang hiện có không đảm bảo VSMT khoảng cách an toàn môi trường đến khu dân cư, từng bước di chuyển đến các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch chung đô thị.

7.7. Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động

- Điểm phục vụ bưu chính viễn thông: Tiếp tục duy trì nâng cấp khung trang các điểm Bưu điện văn hóa hiện có đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân trên địa bàn.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng mạng băng rộng cáp quang trên địa bàn phủ 100% hộ gia đình. Phổ cập các dịch vụ viễn thông cơ bản, phủ sóng mạng thông

tin di động công nghệ 4G, 5G và thế hệ mới sau 5G đến 100% các khu vực trong đô thị.

8. Giải pháp tổ chức tái định cư

Khu vực Hồ Thành sẽ bố trí tái định cư tại chỗ với quy mô khoảng 1,04 ha, đáp ứng khoảng 400 người, chỉ tiêu 26,0 m²/người. Nhu cầu tái định cư cho các dự án khác (khoảng 120 hộ) sẽ được bố trí ở các vị trí khác (có thể xem xét bố trí ngoài ranh giới quy hoạch khu vực số 01), có tính chất, điều kiện phù hợp trong phạm vi đô thị.

9. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Việc phát triển đô thị cần tính toán lượng đất đào đắp thật hợp lý để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường đất.

- Khuyến khích dùng khí tự nhiên hay dùng điện thay cho việc sử dụng nhiên liệu than dầu trong các công trình dịch vụ phục vụ ăn uống.

- Phương tiện giao thông công cộng hoạt động trong khu vực ưu tiên sử dụng xe điện hoặc xe sử dụng nhiên liệu là khí hoá lỏng (CNG) hoặc khí thiên nhiên (NG) thay nhiên liệu là xăng hay dầu diesel.

- Trồng cây xanh cách ly và bảo tồn mặt nước: Cây xanh, mặt nước trong khu vực có tác dụng điều hòa vi khí hậu, hấp thụ các chất ô nhiễm trong môi trường không khí (giảm bụi, ồn).

- Các trục giao thông chính bố trí dải cây xanh để hạn chế bụi và tiếng ồn.

- Chất thải rắn các khu chức năng phải được phân loại ngay tại nguồn phát sinh, cụ thể chất thải rắn sinh hoạt phân thành 3 loại: chất thải rắn hữu cơ, chất thải rắn vô cơ và chất thải rắn có thể tái chế.

- Chất thải rắn sau khi phân loại tại nguồn được chuyển về khu xử lý chất thải rắn tập trung của thành phố.

10. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

10.1. Các hạng mục ưu tiên đầu tư

Gồm 07 hạng mục trọng tâm, cụ thể:

(1) Dự án khu vực Hồ Thành (nhiệm vụ trọng tâm là sắp xếp trụ sở các cơ quan, đơn vị và cải tạo không gian khu vực).

(2) Dự án Khu công viên chuyên đề núi Long - núi Mật (công viên cây xanh, mặt nước kết hợp bảo tồn di tích, văn hoá và phát triển dịch vụ du lịch);

(3) Giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng tuyến vành đai 1 phía Đông (đường Dương Đình Nghệ, Đội Cung kéo dài kết nối với trục cảnh quan ven kênh Bến Thủy, sông Nhà Lê, núi Long - núi Mật).

(4) Xây dựng cầu vượt đường sắt (tại nút giao với đường Bà Triệu).

(5) Dự án tuyến phố đi bộ Hồ Máy Đền (TMDV).

(6) Dự án xây dựng các bãi đỗ xe sử dụng công cộng (bãi đỗ xe ngầm, nổi và bãi đỗ xe thông minh).

(7) Cải tạo, mở rộng các trục đường đô thị.

10.2. Nguồn lực thực hiện

Vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn xã hội hóa, vốn của nhà đầu tư và các nguồn vốn hợp pháp khác.

11. Quy định quản lý kèm theo đồ án quy hoạch phân khu xây dựng

Ban hành Quy định quản lý đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu vực số 01, thuộc Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hóa kèm theo quyết định phê duyệt đồ án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai nội dung quy hoạch phân khu, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

- Chỉ đạo chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch đô thị, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Kể từ khi Quy hoạch phân khu này có hiệu lực, các quy định về chức năng sử dụng đất; nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan; chỉ tiêu về dân số, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật đối với từng ô phố; công trình hạ tầng xã hội; các công trình hạ tầng kỹ thuật;... được quy định tại các đồ án quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 đã được phê duyệt trước đây nằm trong phạm vi, ranh giới của quy hoạch phân khu này được thay thế bằng các quy định của quy hoạch phân khu này. Vì vậy, rà soát, điều chỉnh và đề xuất điều chỉnh các quy hoạch chi tiết có liên quan, bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phân khu đô thị được phê duyệt.

- UBND thành phố Thanh Hóa chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu điều tra quy mô dân số, bản đồ khảo sát, đánh giá hiện trạng, đánh giá sự phù hợp các dự án đã và đang đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND huyện Đông Sơn để rà soát, kiểm soát quy mô dân số trong toàn đô thị Thanh Hóa theo Quy hoạch chung là 01 triệu người.

2. Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa có trách nhiệm đăng tải nội dung phê duyệt quy hoạch phân khu trên Cổng thông tin quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị Việt Nam, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày có quyết định phê duyệt.

3. Các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải; Công Thương; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; UBND thành phố Thanh Hóa; UBND huyện Đông Sơn; Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và các đơn vị khác liên quan theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, quản lý thực hiện theo quy hoạch và các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn, Viện trưởng Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

H14.(2024)QDPD_QHPK so 01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm